

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

Số: /ĐHH-KKTCN

V/v báo cáo công khai năm học
2025 - 2026 theo Thông tư số
09/2024/TT-BGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Đại học Huế (qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế).

Thực hiện Công văn số 1006/ ĐHH-ĐTCTSV ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Đại học Huế về việc báo cáo công khai năm học 2025 – 2026 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ kính cung cấp báo cáo theo biểu mẫu đính kèm.

Khoa Kỹ thuật và Công nghệ kính báo cáo Đại học Huế (qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KKTCN. LĐV.

**TUQ. GIÁM ĐỐC
KHOA TRƯỞNG
KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ**

Nguyễn Quang Lịch

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**Năm học: 2025-2026****I. THÔNG TIN CHUNG****1. Tên cơ sở giáo dục**

Tiếng Việt: Khoa Kỹ thuật và Công nghệ – Đại học Huế

Tên tiếng Anh: School of Engineering and Technology – Hue University

Tên viết tắt: HUET

2. Địa chỉ và thông tin liên hệ

Trụ sở chính: Số 01 Điện Biên Phủ, phường Thuận Hóa, TP Huế

Cơ sở đào tạo khác: Số 27 đường Phan Đình Phùng, phường Thuận Hóa,

TP Huế Điện thoại: 0234 3845 799

Email: huet@hueuni.edu.vn

Website: huet.hueuni.edu.vn

3. Loại hình, cơ quan quản lý

Loại hình: Cơ sở công lập thuộc Đại học Huế

Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Huế

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mạng: Khoa Kỹ thuật và Công nghệ – Đại học Huế có sứ mạng Đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ.

Tầm nhìn: Đến năm 2030 trở thành trường Đại học thành viên của Đại học Huế.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Khoa được thành lập theo Quyết định 1424/QĐ-ĐHH ngày 24/10/2019, là đơn vị trực thuộc Đại học Huế với truyền thống kế thừa hơn 60 năm của hệ thống

6. Người đại diện pháp luật / liên hệ

PGS. TS Nguyễn Quang Lịch, Khoa trưởng.

7. Tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức của khoa bao gồm 01 Khoa trưởng, 01 Phó khoa trưởng, hai bộ môn và hai tổ công tác.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian**

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	29,86	29,84
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	100%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiên sĩ	80%	76,47%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
	Máy tính và công nghệ thông tin	8	1	2	4	1	
	Kỹ thuật	17		5	8	3	1
	Kiến trúc và xây dựng	3			3		
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						
	Máy tính và công nghệ thông tin	8					
	Kỹ thuật	17					
	Kiến trúc và xây dựng	3					

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	1	1
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	5	3
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	17,86%	21%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	2,13	-
2	Diện tích sàn/người học (m ₂)	6,67	4.88
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	3440,57	3440,57
5	Số bản sách/người học	41034,7	41034,7
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	54,64%	54,64%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	100

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	01 Điện Biên Phủ, Phường Thuận Hóa, Huế	750	3141.6
2	Cơ sở 2	27 Phan Đình Phùng, Phường Thuận Hóa, Huế	1050	2500.0
3	Phân hiệu...			
Tổng cộng			1800	5641.6

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		
2	Nâng cấp tòa nhà...		
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:
- Mức độ đạt kiểm định:
- Thời gian hiệu lực: từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng ... năm ...

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1					
2					

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	83,91%	74,5%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	279,2%	272,2%
3	Tỉ lệ thôi học	-	25,98%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	2,25%	2,22%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	68,65%	0%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	63,01%	0%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	100%	100%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	100%	100%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	100%	100%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm (tính đến 30/6/2026)

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học				
1	Toán và thống kê				
	Chính quy				
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Chính quy	152	52	47	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
3	Công nghệ kỹ thuật				
	Chính quy	744	304	88	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
4	Kỹ thuật				
	Chính quy				
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
5	Kiến trúc và xây dựng				
	Chính quy	102	38	5	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Toán và thống kê				
2	Máy tính và công nghệ thông tin	8	6		
3	Công nghệ kỹ thuật				
4	Kỹ thuật				
5	Kiến trúc và xây dựng				
III	Tiến sĩ				
1	Toán và thống kê				
2	Máy tính và công nghệ thông tin				
3	Công nghệ kỹ thuật				
4	Kỹ thuật				
5	Kiến trúc và xây dựng				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	1.41	1.41
2	Số công bố khoa học/giảng viên	21	19
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	16	10

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	375
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	2	250
3	Đề tài cấp cơ sở	4	300
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế		
	Tổng số		925

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	2	1
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	11	10
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	1	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	1

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		8,37%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		31,54%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2026) (triệu đồng)	Năm trước liền kề năm báo cáo (tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	10.774,2	6.6925
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	783,6	1.76
II	Thu giáo dục và đào tạo		4.145
1	Học phí, lệ phí từ người học	9.686,6	4.015
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		0.13
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		0
4	Thu khác	304	0
III	Thu khoa học và công nghệ		0.7875
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	375	0.6925
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		0.095
3	Thu khác		0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	7.881,1	5.775
I	Chi lương, thu nhập	2.339	5.8595
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	2.052,7	2.936
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	286,3	2.8
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	4.408,9	0.136
1	Chi cho đào tạo	3.129,7	1.2615
2	Chi cho nghiên cứu		0.16
3	Chi cho phát triển đội ngũ	40,8	0.8895
4	Chi phí chung và chi khác	1.238,4	0
III	Chi hỗ trợ người học	1.133,2	0.212
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	1.133,2	0.462
2	Chi hoạt động nghiên cứu	30	0.429
3	Chi hoạt động khác		0.033
IV	Chi khác		0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	2.894	1.2

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Tổ chức Chương trình giao lưu văn hóa Việt – Pháp – Nhật.
- Đã kết nối với hơn 50 đơn vị mới trong và ngoài nước, ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác với hơn 10 Doanh nghiệp/ trường Đại học trong nước và quốc tế.